

Bản án số: 08/2026/DS- ST
Ngày: 18/03/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trọng Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nha Trang và ông **Phạm Ngạch**.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuỷ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2025/TLST- DS, ngày 10 tháng 10 năm 2025; về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXX-ST, ngày 09 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01 ngày 24 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1981; địa chỉ: **Thôn G, xã H, tỉnh Hà Tĩnh**. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1978; địa chỉ: **Thôn H, xã H, tỉnh Hà Tĩnh**. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Phạm Thị T1**, sinh năm 1957; địa chỉ: **Thôn E, xã H, tỉnh Hà Tĩnh**. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà **Phạm Thị T** trình bày: Vào năm 2016 bà **Phạm Thị T1** cho bà **T** đứng ra nhân tiền về cấp cho các hộ để nâng cấp chuồng trại và xin được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐ của **Hội đồng nhân dân tỉnh H**. Bà **T1** chịu trách nhiệm về nội dung ký hợp đồng liên kết đầu tư cho các hộ với mục đích để tiêu thụ sản phẩm cám **A** để chăn nuôi lợn. Tại thời điểm đó bà **T** đang là Chủ tịch Hội nông dân xã Hương lâm cũ được giao trách nhiệm vận động và quản lý tổ hợp tác chăn nuôi, nên bà **T** nhiều lần đứng ra ứng tiền tại bà **T1** để về giao cho các hộ dân thuộc địa bàn **xã H cũ (nay xã H)**, đến nay bà **Nguyễn Thị V** còn nợ 10.000.000 đồng chưa trả. Do nhiều lần bà **Phạm Thị T** yêu cầu bà **Nguyễn Thị V** trả số tiền trên để trả lại cho bà **Phạm Thị T1**, nhưng bà **V** không trả và tìm cách trốn tránh, buộc bà **Phạm Thị T** làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị V đã biết được yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và thừa nhận có nhận tiền từ bà T số tiền 10.000.000 đồng với mục đích làm chuồng trại chăn nuôi lợn theo chính sách của Nhà N, nhưng lúc đó bà V không có suy nghĩ để làm chuồng trại nuôi lợn, nhưng được bà T vận động và đã ứng tiền 10.000.000 đồng từ bà T khi nào có hỗ trợ của Nhà nước thì bà V trả lại. Hiện tại bà T yêu cầu trả lại số tiền 10.000.000 đồng, bà V Nhất trí trả lại nhưng với điều kiện buộc bà T phải đến gặp chồng bà V nhất trí và phải bóc hết trang trại chuồng lợn đã xây trả lại mặt bằng cho bà V.

Quá trình làm việc với các bên tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau. Buộc Tòa án phải tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T1 trình bày việc cho chị T ứng tiền về giao lại cho các hộ chăn nuôi lợn tại xã H cũ là đúng thực tế, hiện nay giữa bà T1 và bà T đã thỏa thuận được với nhau về việc trả lại các khoản tiền cho bà T ứng tiền, còn bà Nguyễn Thị V bà T1 không liên quan nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp:

+ Nguyên đơn cung cấp: Biên bản họp tổ hợp tác chăn nuôi lợn; Giấy nhận tiền của bà Nguyễn Thị V; Biên bản làm việc tại UBND xã H cũ; Tờ trình, bản tự khai Phạm Thị T.

+ Bị đơn cung cấp: Văn bản trình bày ý kiến. bản tự khai Nguyễn Thị V.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp: Bản tự khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Hà Tĩnh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 116, 117, 351, 352, 353, 357, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T, buộc bà Nguyễn Thị V phải trả số tiền: 10.000.000đ.

- Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật TTDS; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn phải chịu 500.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà **Phạm Thị T** có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà **V** trả lại khoản nợ. Bị đơn bà **Nguyễn Thị V** có nơi cư trú tại **thôn H, xã H, tỉnh Hà Tĩnh**. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu: Nguyên đơn và bị đơn xác nhận thời điểm vay nhận tiền từ năm 2016, đến năm 2025 mới xảy ra tranh chấp khởi kiện. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên căn cứ tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐ của Hội đồng nhân dân tỉnh và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, bà **T** với vai trò là chủ tịch **hội nông dân xã H** cũ (nay là **xã H**), dưới sự chỉ đạo phân công của ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới đảm nhiệm nội dung tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất. Tại thời điểm đó hội nông dân đã vận động được mô hình hợp tác chăn nuôi lợn ở **thôn D** gồm 12 thành viên do ông **Phan Khắc L** làm trưởng thôn. Tổ hợp tác đã tìm được **công ty C** do bà **Phạm Thị T1** làm đại lý cấp 1 chịu trách nhiệm cung cấp cám và bao tiêu đầu ra cho các thành viên. Sau khi làm việc, bà **T1** thống nhất cho các hộ vay để nâng cấp chuồng trại nhưng tối đa không quá 15.000.000 đồng. Sau đó, bà **T** đã đại diện đứng ra nhận tiền từ bà **T1** về cấp cho các hộ trong tổ hợp tác. Tổng số tiền bà **T** nhận từ bà **T1** là 956.000.000 đồng trong số tiền đó bà **T** đưa cho bà **V** vay là 10.000.000 đồng nhưng đến nay bà **V** vẫn chưa thanh toán cho bà **T**.

[2.2] Tại biên bản làm việc ngày 22/5/2025 giữa **UBND xã H** (cũ) và các hộ dân trong tổ hợp tác đều thừa nhận có nhận tiền từ bà **T** để làm chuồng trại. Bà **V** cũng là hội viên của tổ hợp tác và theo biên bản hoà giải tại Tòa án cũng như bản

tường trình thì bà **V** đều thừa nhận đã nhận tiền của bà **T** 10.000.000 đồng để làm chuồng trại chăn nuôi lợn.

[2.3] Tại phiên toà bà **Nguyễn Thị V** thừa nhận có nợ số tiền của bà **Phạm Thị T** là 10.000.000đ, bà **V** tự viết ký vào giấy nhận tiền, phù hợp với lời trình bày của bà **T**, bà **T1** và các giấy tờ liên quan trong quá trình thực hiện tổ hợp tác chăn nuôi lợn tại xã **H** cũ. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Trên cơ sở giấy nhận nợ giữa bà **Phạm Thị T** và bà **Nguyễn Thị V** về việc ứng tiền từ bà **T1** để xây chuồng trại, mua thức ăn gia súc, có đủ cơ sở xác định nguyên đơn bà **T** có nhận tiền từ bà **T1** về đưa lại cho bà **Nguyễn Thị V** số tiền 10.000.000 đồng là đúng. Xét thấy, khi bà **V** thực hiện nuôi lợn theo chủ trương của xã; bà **T1** là đại lý kinh doanh thức ăn gia súc, bà **T** là Chủ tịch hội nông dân xã có trách nhiệm quản lý tổ hợp tác chăn nuôi lợn, do đó giữa bà **T** và bà **T1** có thoả thuận cho vay tiền và cung cấp thức ăn chăn nuôi, trong điều kiện bà **V** chưa có tiền xây chuồng trại và mua thức ăn cho lợn nên bà **T1** cho bà **T** ứng tiền về đưa các hộ dân xây dựng chuồng trại để chăn nuôi lợn trong đó có hộ bà **V** là có căn cứ. Do chăn nuôi không hiệu quả, nhà nước dừng đầu tư hỗ trợ dẫn đến không có tiền trả nợ. Sự việc này cũng được các bên đương sự thừa nhận là đúng thực tế.

[2.5] Xem xét điều kiện buộc bà **T** phải bốc hết trang trại chuồng lợn đã xây trả lại mặt bằng cho bà **V** lúc đó bà **V** mới trả lại tiền cho bà **T** là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên. Căn cứ các Điều 274, 275, 278, 280, 351, 353, 357, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị T** về việc buộc bà **Nguyễn Thị V** có trách nhiệm trả cho bà **T** số tiền 10.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí DSST theo quy định;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 184, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, 275, 278, 280, 351, 353, 357, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị T**.
2. Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị V** phải trả cho bà **Phạm Thị T** số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị V** phải nộp 500.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

T2

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4 - Hà Tĩnh;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Phòng THADS Hà Tĩnh;
- UBND xã Hương Xuân;
- Lưu hồ sơ + VP-TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Trọng Hùng

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nha Trang Phạm Ngạch Lê Trọng H

